

**PHƯƠNG PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC SỬ DỤNG
KÍNH NGỮ TRONG TIẾNG HÀN**
-Tập trung vào sinh viên có trình độ sơ cấp
Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc trường Đại học Đông Á-
Bùi Thị Ngọc Ánh^a, Nguyễn Thị Thùy Trang^b

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra giải pháp giúp sinh viên có trình độ tiếng Hàn sơ cấp khoa Ngôn Ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, trường Đại học Đông Á khắc phục được những lỗi sai trong việc sử dụng kính ngữ tiếng Hàn. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên thường mắc phải 3 lỗi sau: Sai quy tắc áp tôn pháp ‘압존법(壓尊法)’ trong kính ngữ chủ thể, sai trợ từ kính ngữ và nhầm lẫn trong việc sử dụng các danh từ hoặc là các động từ kính ngữ. Vì vậy bài nghiên cứu đã dựa trên những lỗi sai ấy để đề xuất ra giải pháp để sinh viên khắc phục các lỗi sai phổ biến trong việc sử dụng kính ngữ tiếng Hàn.

Từ khóa: *Kính ngữ tiếng Hàn, kính ngữ chủ thể, kính ngữ khách thể, kính ngữ người nghe, ngôn ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Đông Á*

METHODS TO IMPROVE THE ABILITY TO USE HONORIFICS IN KOREAN
-Focusing on Beginner-Level Students
Department of Korean Language and Culture, Dong A University -

Abstract:

This study aims to propose solutions to help beginner-level students in the Department of Korean Language and Culture at Dong A University overcome common errors in the use of Korean honorifics. The survey results indicate that students frequently commit three main types of mistakes: incorrect application of the honorific rule Apjonbeop ‘압존법(壓尊法)’ in subject honorification, misuse of honorific particles, and confusion in the usage of honorific nouns and verbs. Accordingly, this study draws upon these common errors to suggest remedial strategies that can assist students in improving their usage of Korean honorifics.

Keywords: *Korean honorifics, subject honorifics, object honorifics, hearer honorifics, Korean language, Dong A University*

^a Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á

^b Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á

Đặt vấn đề

Kính ngữ là một hệ thống từ ngữ, cách thức biểu đạt trong một ngôn ngữ, được sử dụng để thể hiện sự tôn trọng, lễ phép hoặc tôn kính đối với người khác trong các tình huống giao tiếp. Thông qua kính ngữ, có thể hiện vai vế hay địa vị xã hội từ xưa đến nay. Kính ngữ trong văn hóa đời sống của người Hàn Quốc chiếm vị thế rất quan trọng, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến dịch vụ. Kính ngữ rất quan trọng trong giao tiếp tiếng Hàn, đặc biệt là trong môi trường xã hội – văn hóa Hàn Quốc. Do đó, cần có phương pháp học phù hợp để giúp người học sử dụng kính ngữ chính xác hơn.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

47 sinh viên có trình độ tiếng Hàn sơ cấp khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc tại trường Đại học Đông Á. Nghiên cứu này được thực hiện trong vòng 5 tháng (từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025).

Phương pháp nghiên cứu

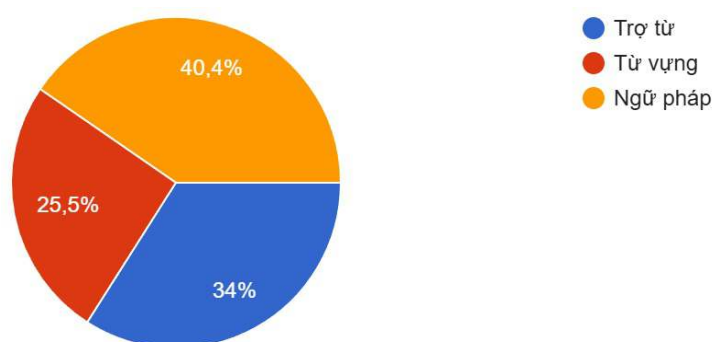
Phương pháp thu thập tài liệu: Nghiên cứu tiến hành thu thập và phân tích các tài liệu thứ cấp có sẵn như sách, bài báo, nghiên cứu khoa học và tài liệu chính thống để xây dựng cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu. Qua đó, góp phần nâng cao tính xác thực của bài nghiên cứu.

Phương pháp điều tra khảo sát: Phương pháp này được áp dụng đối với 47 sinh viên trình độ sơ cấp thuộc các khóa của khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc tại trường Đại học Đông Á.

Phương pháp quy nạp: Tổng hợp các kết quả nghiên cứu, từ đó đề xuất phương pháp nâng cao năng lực sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của sinh viên sơ cấp, dựa trên kết quả khảo sát và quá trình thu thập dữ liệu.

Kết quả và thảo luận

Kết quả 1

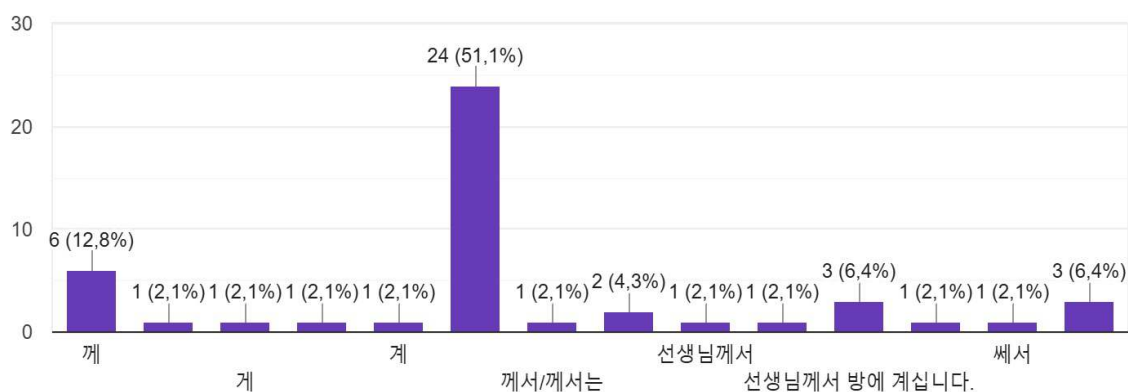


Hình 1. Khó khăn cụ thể của sinh viên khi sử dụng kính ngữ

Trên đây là kết quả khảo sát về những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình sử dụng kính ngữ tiếng Hàn. Trong đó, khó khăn về ngữ pháp chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,4%, tương đương 19 sinh viên. Khó khăn về trợ từ đứng thứ hai với 34%, tương đương 16 sinh viên. Cuối cùng, khó khăn về từ vựng được 12 sinh viên lựa chọn, chiếm 25,5% trong tổng số 47 sinh viên tham gia khảo sát.

Như vậy có thể thấy rằng, các cấu trúc ngữ pháp phức tạp của kính ngữ khiến cho không ít sinh viên ở trình độ sơ cấp gặp khó khăn. Bên cạnh đó thì trợ từ kính ngữ và hệ thống từ vựng kính ngữ đặc thù khiến người học chưa thể nắm vững và vận dụng một cách chính xác.

Kết quả 2



Hình 2. Nhận thức về trợ từ kính ngữ trong câu ‘선생님__방에 계십니다.’

Theo kết quả khảo sát, thì có 27 sinh viên trả lời là ‘께서’ và thêm 3 sinh viên trả lời là ‘께서는’. Vậy tổng có 30 sinh viên trên tổng số 47 sinh viên là trả lời đúng cho câu hỏi điền trợ từ này. Các câu trả lời sai chủ yếu xuất hiện ở nhóm sinh viên có thời gian học từ 6 tháng đến dưới 1 năm, ở giai đoạn này kiến thức về kính ngữ của sinh viên chưa thực sự vững vàng nên dễ gây ra các sai sót khi sử dụng kính ngữ.

Những lỗi sai phổ biến mà khảo sát ghi nhận gồm: lỗi chưa đổi trợ từ ‘이/가’ hay ‘은/는’ thành ‘께서/께서는’, lỗi nhầm lẫn giữa 2 trợ từ kính ngữ là ‘께서/께서는’ và ‘께’, và lỗi sai chính tả. Như vậy kết quả cho thấy rằng hầu hết các sinh viên đều có nhận thức được việc sử dụng trợ từ kính ngữ nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số lỗi.

Kết quả 3

- ㄱ. 할머니, 어머니가 백화점에 갔습니다.
- ㄴ. 할아버지께서는 성함이 어떻게 되십니까?
- ㄷ. 부모님께서 보통 아침 7시에 아침 밥을 드십니다.
- ㄹ. 아버지께서는 보통 7시에 회사에 가십니다.

Trong câu 4 câu sai là câu (ㄴ), sai ở phần kính ngữ khách thể - danh từ từ ‘밥’(com), phải đổi thành ‘진지’ (kính ngữ của từ com) để phù hợp chủ thể đang được nhắc đến trong câu 부모님 (bố mẹ). Theo lý thuyết đã đề cập trước đó thì khi nhắc đến người có vai vế cao hơn bản thân thì nên sử dụng kính ngữ, và trong tiếng Hàn thì có một số từ có dạng kính ngữ riêng mà không cần biến đổi.

Theo kết quả thu thập được thì có 37 câu trả lời là hợp lệ, trong đó chỉ có 2 câu trả lời đúng ‘진지’ 5,4% trên tổng số 37 câu trả lời được ghi nhận. Nhưng trong quá trình thực hiện khảo sát thì hầu hết các sinh viên đều mắc phải lỗi ở phần kính ngữ chủ thể. Trong câu (ㄱ) chủ ngữ nói đến là 어머니(me), nhưng khi nói chuyện với 할머니(bà) thì vai vế của 어머니(me) sẽ nhỏ hơn vai vế của bà nên việc dùng kính ngữ cho mẹ sẽ không phù hợp với lý thuyết kính ngữ chủ thể phía trên cơ sở lý luận đã đề cập.

Tuy nhiên có đến 34 câu trả lời ghi nhận rằng các sinh viên tham gia khảo sát nghĩ rằng câu (ㄱ) là câu sai và sửa thành câu có động từ kính ngữ ở cuối câu. Dựa trên các kết quả thu thập thì hầu hết các sinh viên sửa từ câu ‘할머니, 어머니가 백화점에 갔습니다.’ thành câu ‘할머니, 어머니께서 백화점에 가셨습니다.’. Như vậy có thể thấy rằng các sinh viên đang nhận thức sai về vai vế người nghe trong câu. Sau khi thực hiện khảo sát này thì bài nghiên cứu đã phát hiện thêm lỗi sai về quy áp tôn pháp ‘압존법(壓尊法)’ đã được nêu trong phần cơ sở lý luận về kính ngữ chủ thể.

Kết quả 4

Câu hỏi: Hãy dịch câu sau sang tiếng Hàn

‘Tên của giáo sư là gì và giáo sư bao nhiêu tuổi?’

Yêu cầu: cần sử dụng đúng danh từ kính ngữ thay thế (성함, 연세), cấu trúc câu (어떻게 되다) và ngữ pháp kính ngữ chủ thể (-(으)시-). Không xem xét yếu tố về thì (thời gian) mà chỉ xét về khả năng sử dụng kính ngữ của người tham gia khảo sát.

Kết quả khảo sát cho thấy có 43 câu hỏi hợp lệ, nhưng số câu trả lời đúng theo yêu cầu chỉ có 8 câu trả lời. Số câu trả lời sai thường gặp là thiếu trợ từ kính ngữ với 10 câu, sai danh từ kính ngữ thay thế và sai về ngữ pháp kính ngữ chủ thể là 25 câu.

Qua đó có thể thấy sinh viên tham gia khảo sát chưa hoàn toàn nắm được các nguyên tắc cơ bản của kính ngữ nói chung và kính ngữ khách thể -danh từ nói riêng. Bên cạnh đó kết quả khảo sát cũng ghi nhận 20 câu trả lời có cấu trúc chưa thực sự phù hợp theo quy chuẩn của câu kính ngữ, các câu trả lời hầu hết đều sử dụng cấu trúc ‘성함이 무엇이고’ thay cho cấu trúc câu dạng kính ngữ là: ‘성함이 어떻게 되시고’. Điều này là một phần lý do dẫn đến tỷ lệ câu trả lời sai cao trong câu hỏi này.

Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực sử dụng kính ngữ tiếng Hàn

Dựa trên những lỗi đã được ghi nhận trong kết quả khảo sát, bài nghiên cứu đề xuất giải pháp. Giải pháp mà bài nghiên cứu đề xuất là giải pháp: **Sổ tay phân loại ▪ Hệ thống hóa kính ngữ.**

Mục đích của giải pháp này là hệ thống hóa từ vựng, ngữ pháp trong 3 loại kính ngữ: kính ngữ chủ thể, kính ngữ khách thể, kính ngữ người nghe. Việc hệ thống hóa này sẽ giúp sinh viên dễ dàng nắm bắt các từ vựng và cấu trúc ngữ pháp của ba loại kính ngữ. Dưới đây là bảng thống kê mẫu về từ vựng, những pháp:

Loại kính ngữ	Từ thường	Từ kính ngữ	Ý nghĩa
Kính ngữ chủ thể	가다	가시다	đi
	자다	주무시다	ngủ
Kính ngữ khách thể	이름	성함	tên
	나이	연세	tuổi

Loại kính ngữ	Cấu trúc ngữ pháp	Chức năng
Kính ngữ chủ thể	-(으)시다	Gắn vào động từ để thể hiện kính ngữ với chủ ngữ
	-(으)세요	Mệnh lệnh kính ngữ (lịch sự cao)
Kính ngữ khách thể	-께서	Kính ngữ chủ thể, chủ ngữ
	드리다	Biếu/tặng (kính ngữ của 주다)
Thể kính ngữ (đuôi câu)	-습니다/-습니다	Đuôi câu trang trọng
	-아요/어요	Đuôi câu lịch sự thông dụng

Ngoài ra, sổ tay sẽ bổ sung thêm các trợ từ kính ngữ như: *께서,께서는* và *께* – đây là các trợ từ mà sinh viên tham gia khảo sát thường mắc lỗi sai do không phân biệt được thành phần chủ ngữ và tân ngữ trong câu, cũng như không nhớ đúng hình thức của trợ từ. Bên cạnh đó, sổ tay sẽ cung cấp các ngữ cảnh sử dụng kính ngữ một cách tự nhiên và phù hợp. Các kiến thức và tình huống ngữ cảnh trong sổ tay sẽ được áp dụng trong quá trình luyện tập trên ứng dụng Quizlet.

Kết luận

Kính ngữ là một trong những phạm trù quan trọng của tiếng Hàn, phản ánh chế độ xã hội đặt sự tôn kính lên hàng đầu. Tuy nhiên, kính ngữ cũng là một phần rất khó nắm bắt trong quá trình học tiếng Hàn. Bởi lẽ phần hệ thống kính ngữ phát triển phức tạp và tinh vi hơn. Kính ngữ không chỉ là một phần khó trong tiếng Hàn mà còn liên quan trực tiếp đến môi trường làm việc sau này của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á. Điều này cho thấy tầm quan trọng của kính ngữ trong môi trường làm việc tại Hàn Quốc.Để có thể sử dụng kính ngữ thành thạo thì yếu tố đầu luôn là việc học chắc lý thuyết từ đó vận dụng vào thực hành.

Tuy nhiên, sinh viên vẫn còn mắc nhiều lỗi sai, điều này khiến giao tiếp trong công việc và sinh hoạt gặp khó khăn. Vì vậy, để giúp đỡ người học về những khó khăn nan giải của kính ngữ trong bài viết này, người viết đã đưa ra một nguyên nhân để từ đó phát triển các giải pháp nâng cao năng lực sử dụng kính ngữ của sinh viên có trình độ sơ cấp.

Bên cạnh đó, bài nghiên cứu đã thực hiện một cuộc khảo sát để khai thác thêm về thực trạng sử dụng kính ngữ và các sai sót còn tồn tại của sinh viên có trình độ sơ cấp hiện nay. Nhằm phát hiện những lỗi sai, từ đó phát triển các phương pháp phù hợp giúp sinh viên khắc phục những lỗi sai còn mắc phải.

Trong chương 1, người viết trình bày nền tảng lý thuyết, bao gồm các định nghĩa, phân loại kính ngữ và phân tích chi tiết các loại kính ngữ tiếng Hàn. Bên cạnh đó tìm hiểu và làm rõ khái niệm và các khía cạnh của kính ngữ tiếng Việt. Đồng thời đưa ra so sánh đối với hai loại kính ngữ trên.

Trong chương 2, nghiên cứu cũng đã tiến hành một cuộc khảo sát nhằm mục đích tìm hiểu nhận thức của người học về vấn đề và hiện trạng khi sinh viên sơ cấp sử dụng kính ngữ. Cuộc khảo sát được thực hiện trên tổng số 47 sinh viên tiếng Hàn trình độ sơ cấp. Có thể thấy rằng kính ngữ đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tiếng Hàn.

Ngoài ra, nghiên cứu này tiến hành phân tích các lỗi sai kính ngữ, tập trung vào các lỗi xảy ra do thiếu hiểu biết về bản chất của kính ngữ, các lỗi xuất hiện khi sử dụng kính ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy xu hướng mắc lỗi phổ biến nằm ở các nhóm: kính ngữ khách thể (danh từ, động từ, trợ từ), kính ngữ chủ thể, và đặc biệt là lỗi sai về quy tắc áp tôn pháp ‘압존법(壓尊法)’.

Trong chương 3, nghiên cứu đã đề xuất giải pháp học nâng cao năng lực sử dụng kính ngữ cho sinh viên theo phương pháp học giúp sinh viên tự trải nghiệm, tự rút ra những đặc điểm hay khái niệm của kính ngữ. Bên cạnh đó giải pháp còn đề xuất cách để có môi trường luyện tập mà không cần giao tiếp thực tế trong giai đoạn công nghệ số hóa hiện nay. Thông qua quá trình này, người học có thể từng bước nâng cao khả năng sử dụng kính ngữ tiếng Hàn, từ đó giảm thiểu các lỗi sai trong quá trình sử dụng.

Có thể thấy rằng hiện nay việc học và tiếp xúc với tiếng Hàn không còn khó khăn như trước nhưng tỉ lệ sinh viên gặp các khó khăn liên quan đến kính ngữ vẫn còn khá phổ biến, trong khi vẫn chưa có nhiều phương pháp cụ thể, phù hợp.

Nghiên cứu này nhằm mục đích giúp người học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp nâng cao năng lực sử dụng kính ngữ và giảm thiểu các sai sót trong việc sử dụng kính ngữ. Bên cạnh đó, nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định trong lĩnh vực nghiên cứu kính ngữ. Người viết hy vọng rằng những phát hiện từ nghiên cứu có thể phần nào hỗ trợ người học tiếng Hàn trong việc tiếp cận và sử dụng kính ngữ một cách hiệu quả hơn. Trong tương lai, người viết cũng kỳ vọng sẽ có thêm nhiều công trình nghiên cứu tiếp nối, nhằm bổ sung và hoàn thiện những phần còn thiếu sót trong nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

- Hương iu. (2021). *Tất tần tật về Kính ngữ tiếng Hàn 25/9/2021*. Truy cập ngày 28/03/2025 tại: <https://onthitopik.com/tat-tan-tat-ve-kinh-ngu-tieng-han/>
- Nguyễn Thị Lương. (1996). *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. trg 106
- Phạm Thị Ngọc. (2017). *Vai trò giao tiếp của kính ngữ tiếng Hàn trong mối tương quan với tiếng Việt*[Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam]
- Phạm Thị Ngọc. (2018). *Kính ngữ tiếng Hàn và các phương tiện biểu hiện tương đương trong tiếng Việt* [Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam]. trg 18
- Hoàng Anh Thi. (2001). *So sánh nghi thức giao tiếp tiếng Nhật và tiếng Việt: Qua từ ngữ xưng hô* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội]. Thư viện Quốc gia Việt Nam.
- Nguyễn Văn Tuyên. (2019). *Biểu cảm và lịch sự trong xưng hô ở văn bản hành chính*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 64(2), 84-91.

Tài liệu tiếng nước ngoài

- Phan Hoang My Thuong. (2018). Errors of Korean honorifics, vocabulary, and grammatical errors in Korean learners in Vietnam. *Korean Language Education Research*.
- 이정복. (1998). 국어 경어법 사용의 전략적 특성 [PhD thesis, Seoul National University]. S-Space.
- 이정복. (2001). 국어 경어법 사용의 전략적 특성[Đặc điểm chiến lược trong việc sử dụng kính ngữ trong tiếng Hàn]. 태학사. pp. 27-28, 126, 154.
- 이정복. (2011). 한국어 경어법의 주요 기능 [Các chức năng chính của kính ngữ trong tiếng Hàn]. 우리말글. 우리말글학회.

Danh mục giáo trình tham khảo

Giáo trình tiếng Việt

- Rok.C.H, Hye.L.M, Hoan.L.Đ, Giang.L.T.T, Luyến.Đ.N & Trang.L.N.T.(2006). *Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt*, quyển sơ cấp 1, bài 10,2: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Thành phố Hà Nội.

Giáo trình tiếng nước ngoài

- 연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 어휘와 문법』1.1, 연세대학교 대학출판문화원.
- 이주행. (2019). 『알기 쉬운 한국어 문법론』.대한민국 서울특별시:도서출판 역락. Pp 303 – 328.

**PHƯƠNG ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC SỬ DỤNG ĐỊNH NGỮ TIẾNG HÀN
TRONG HỌC PHẦN TIẾNG HÀN NÓI – VIẾT 4 CHO SINH VIÊN NĂM 2
NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á**

Nguyễn Thị Thúy Hương^a, Phạm Thị Ngọc Huyền^b

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những khó khăn và lỗi sai phổ biến trong việc sử dụng định ngữ tiếng Hàn, từ đó đề xuất phương án nâng cao năng lực sử dụng định ngữ trong học phần Tiếng Hàn Nói - Viết 4 cho sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên gặp khó khăn chủ yếu do chưa hiểu rõ ý nghĩa của các cấu trúc định ngữ, khó ghi nhớ do tính chất phức tạp của ngữ pháp, thiếu cơ hội giao tiếp thực tế, và phương pháp học tập hiện tại chưa phát huy hiệu quả. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất phương pháp hệ thống hóa lý thuyết về định ngữ nhằm cải thiện khả năng sử dụng định ngữ, qua đó góp phần nâng cao kỹ năng nói và viết trong học phần này.

Từ khóa: *Định ngữ tiếng Hàn, Định ngữ thì hiện tại, Định ngữ thì quá khứ, Định ngữ thì tương lai, Định ngữ hồi tưởng, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Đông Á*

**A PROPOSAL TO IMPROVE THE USE OF KOREAN ADNOMINAL PHRASES IN THE
SPEAKING AND WRITING 4 COURSE FOR SECOND – YEAR
KOREAN LANGUAGE MAJORS AT DONG A UNIVERSITY**

Abstract:

This study aims to investigate the common difficulties and errors in the use of Korean adnominal phrases, and propose a method to enhance the ability to use these phrases in the Korean Speaking and Writing 4 course for second - year Korean language majors at Dong A University. The findings indicate that most students face difficulties primarily due to a lack of understanding of the meanings of adnominal phrase structures, difficulty in memorizing them due to the complexity of the grammar, limited opportunities for real-life communication, and the ineffectiveness of the current learning methods. Based on these findings, the study proposes a method for systematizing the theory of adnominal phrases to improve students' ability to use them, thereby enhancing their speaking and writing skills in this course.

^a Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á

^b Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á

Keywords: *Korean adnominal phrases, present tense adnominal phrases, past tense adnominal phrases, future tense adnominal phrases, retrospective adnominal phrases, Korean language, Dong A University*

Đặt vấn đề

Trong tiếng Hàn, định ngữ là một thành phần ngữ pháp quan trọng, giúp bổ sung thông tin cho danh từ và làm cho câu văn trở nên rõ ràng, mạch lạc hơn. Việc sử dụng thành thạo định ngữ đặc biệt cần thiết trong giao tiếp và viết học thuật, góp phần nâng cao khả năng biểu đạt và hiệu quả truyền đạt thông tin.

Tuy nhiên, nhiều sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á, vẫn gặp khó khăn khi sử dụng định ngữ trong học phần *Tiếng Hàn Nói – Viết 4*. Những lỗi thường gặp bao gồm nhầm lẫn giữa các thì, chọn sai hình thức định ngữ theo ngữ cảnh, hoặc lúng túng khi kết hợp động từ, tính từ với ngữ pháp định ngữ. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng bài nói – viết cũng như khả năng giao tiếp và kết quả học tập của sinh viên.

Trong bối cảnh tiếng Hàn ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, việc nâng cao khả năng sử dụng định ngữ không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị ứng dụng thực tiễn cao. Vì vậy, việc phân tích thực trạng, nguyên nhân gây khó khăn và đề xuất phương pháp học tập hiệu quả là cần thiết và cấp thiết, nhằm giúp sinh viên cải thiện năng lực ngôn ngữ và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu trong học tập và công việc tương lai.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

50 sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Đông Á. Nghiên cứu này được thực hiện trong vòng 5 tháng (từ tháng 12/2024 đến tháng 5/2025).

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định lượng: Bảng hỏi khảo sát cho đối tượng 50 sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc.

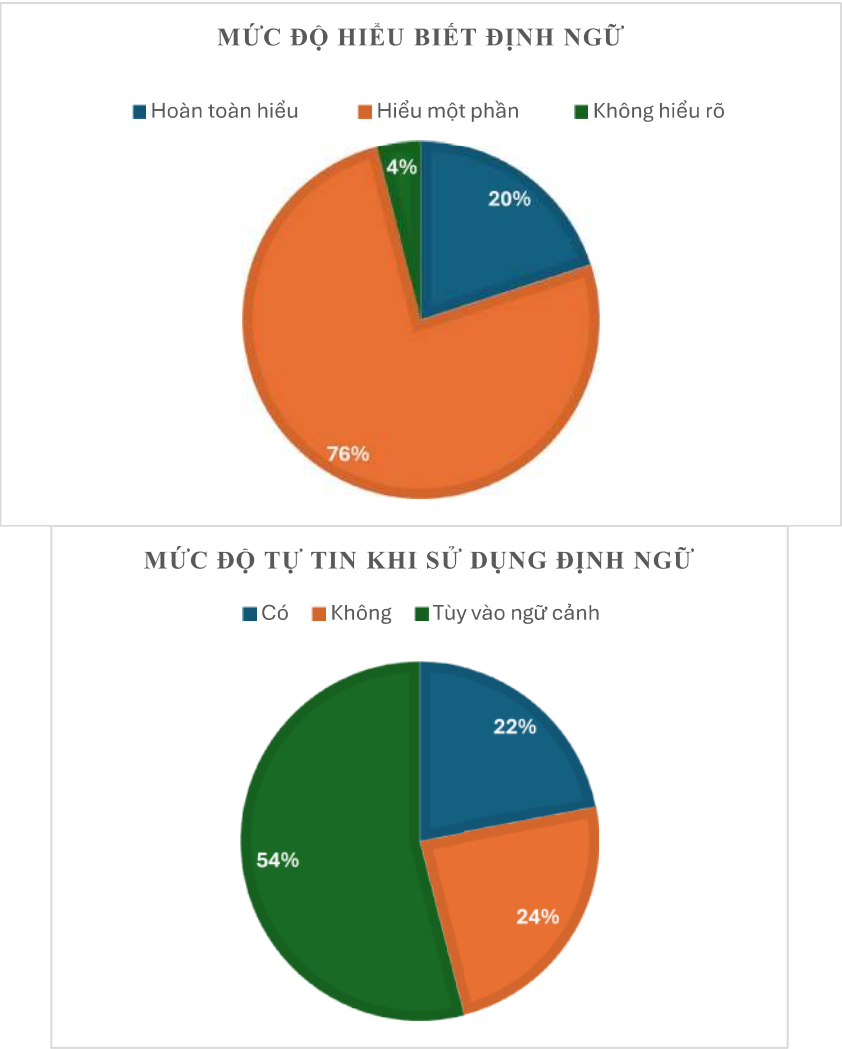
Phương pháp định tính: Phỏng vấn chuyên sâu giảng viên đang giảng dạy tiếng Hàn tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc.

STT	Giảng viên	Chuyên ngành	Kinh nghiệm	Quốc tịch
1	Teacher 1	Giáo dục tiếng Hàn	2 năm	Việt Nam
2	Teacher 2	Giáo dục tiếng Hàn	2 năm	Việt Nam
3	Teacher 3	Giáo dục tiếng Hàn	2 năm	Việt Nam
4	Teacher 4	Giáo dục tiếng Hàn	15 năm	Hàn Quốc

Kết quả và thảo luận

Kết quả thông qua khảo sát bằng bảng hỏi

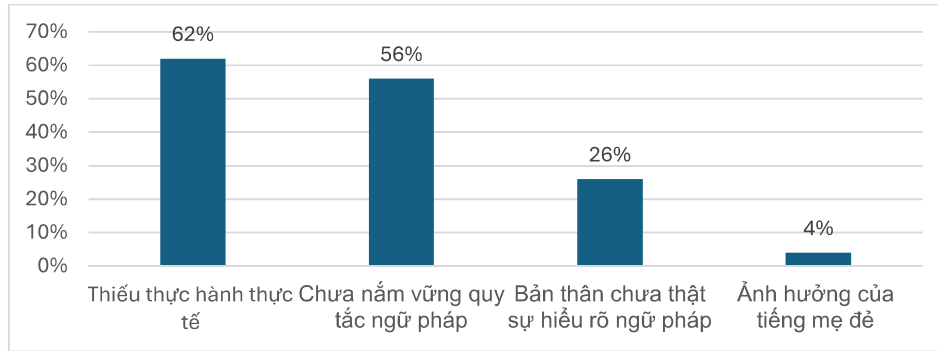
Kết quả 1



Đồ thị 1. Mức độ hiểu biết và tự tin khi sử dụng định ngữ

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ hiểu biết về định ngữ của sinh viên còn hạn chế, với tỷ lệ sinh viên hiểu rõ ngữ pháp định ngữ khá thấp (20%). Điều này làm giảm đi sự tự tin của sinh viên khi sử dụng định ngữ, chỉ có 22% cảm thấy tự tin, trong khi 54% phụ thuộc vào ngữ cảnh. Điều này phản ánh rõ khoảng cách giữa hiểu biết lý thuyết và khả năng ứng dụng thực tế, cho thấy việc thực hiện nghiên cứu là cần thiết và hợp lý để tìm ra nguyên nhân cụ thể và đề xuất giải pháp giúp sinh viên sử dụng định ngữ chính xác và linh hoạt hơn.

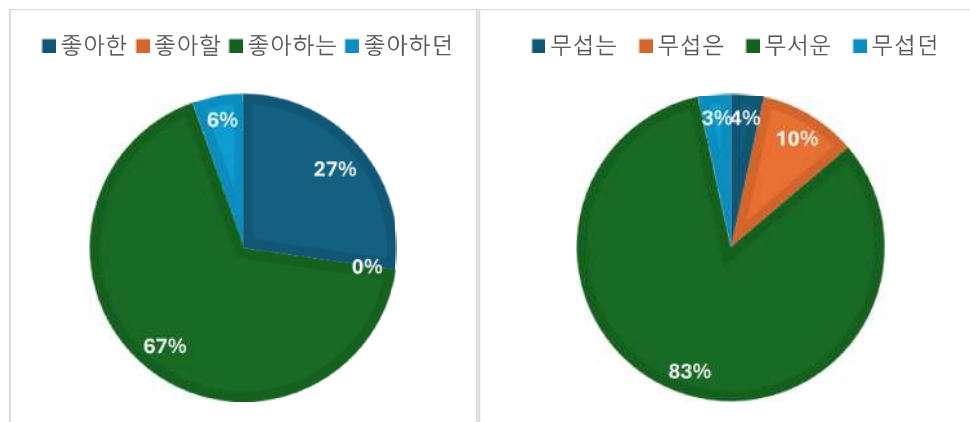
Kết quả 2



Đồ thị 2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kỹ năng sử dụng định ngữ

Nguyên nhân hàng đầu khiến sinh viên gặp khó khăn là **thiếu thực hành thực tế (62%)**, dẫn đến tình trạng tuy hiểu lý thuyết nhưng lại lúng túng khi áp dụng vào kỹ năng. Việc học ngữ pháp rập khuôn, thiếu các tình huống giao tiếp thực tiễn khiến kiến thức bị động, khó vận dụng linh hoạt. **Chưa nắm vững quy tắc ngữ pháp (56%)** cũng là rào cản lớn, do định ngữ yêu cầu biến đổi động/tính từ theo thì và từ loại, dễ gây nhầm lẫn nếu không có hệ thống ghi nhớ hiệu quả. Ngoài ra, **26% sinh viên chưa thực sự hiểu bản chất ngữ pháp**, có thể một phần là do tính lý thuyết cao và thiếu ví dụ sinh động, làm giảm khả năng phân xạ và gây khó khăn trong việc hiểu rõ bản chất của ngữ pháp.

Kết quả 3

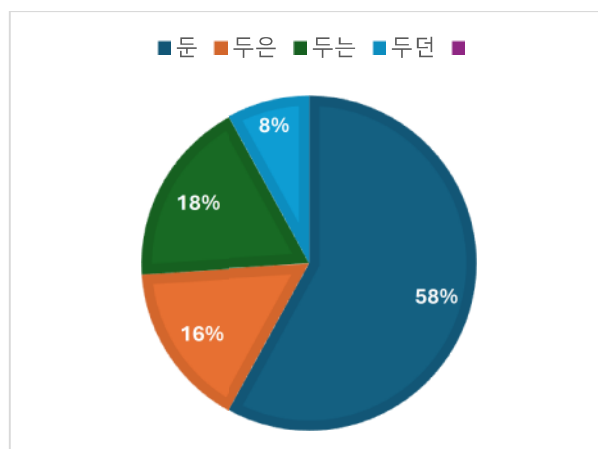


Đồ thị 3. Phân bố sự lựa chọn của động từ “좋아하다” và tính từ “무섭다”

Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ của động từ “**좋아하다 (thích)**” và tính từ “**무섭다 (đáng sợ)**” trong ngữ cảnh: “내가 ____ ____ 영화인 데다가 가족에 대해 많이 생각해 볼 수 있어서 참 좋았다.” (좋아하다 - 무섭다). Nghĩa tiếng Việt: “Đây không chỉ là một bộ phim kinh dị tôi yêu thích, mà còn khiến tôi suy nghĩ nhiều về gia đình nên tôi thấy rất hay”. Kết quả khảo sát cho thấy 67% sinh viên hiểu rõ và sử dụng đúng hình thức hiện tại của động từ “**좋아하는**”. Tuy nhiên vẫn có 27% sinh viên chọn sai “**좋아한**” do nhầm lẫn rằng hành động đã từng xảy ra phải dùng định ngữ quá khứ, trong khi “**좋아하다**” thường được dùng để diễn đạt sở thích hiện tại. Đối với tính từ “**무섭다**”, đa

số sinh viên (83%) chọn đúng hình thức định ngữ là “무서운”, cho thấy sinh viên đã nắm vững quy tắc chia định ngữ đối với tính từ.

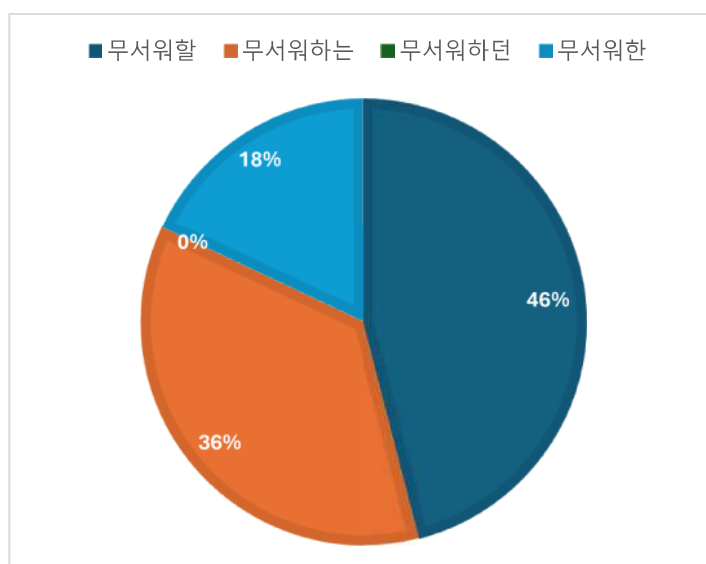
Kết quả 4



Đồ thị 4. Phân bố sự lựa chọn của động từ “두다”

Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ của động từ “두다 (đặt/để)” trong ngữ cảnh: “책상 위에 ____ 핸드폰을 못 챙겨 나왔습니다.” (두다). Nghĩa tiếng Việt: “Tôi đã quên mang theo chiếc điện thoại đã để trên bàn”. Kết quả khảo sát cho thấy 58% sinh viên chọn đúng “둔” – dạng định ngữ quá khứ của động từ “두다”, trong khi 42% còn lại mắc lỗi. Việc chọn sai “두은” cho thấy sinh viên chưa nắm vững quy tắc chia động từ trong định ngữ quá khứ, bởi “두다” phải được chia thành “둔”. Ngoài ra, một số sinh viên chọn “두는” có thể do nhầm lẫn giữa hành động đang diễn ra và hành động đã hoàn tất. Điều này phản ánh việc chưa hiểu đúng bản chất của “두다” một động từ thường diễn tả kết quả đã hoàn thành.

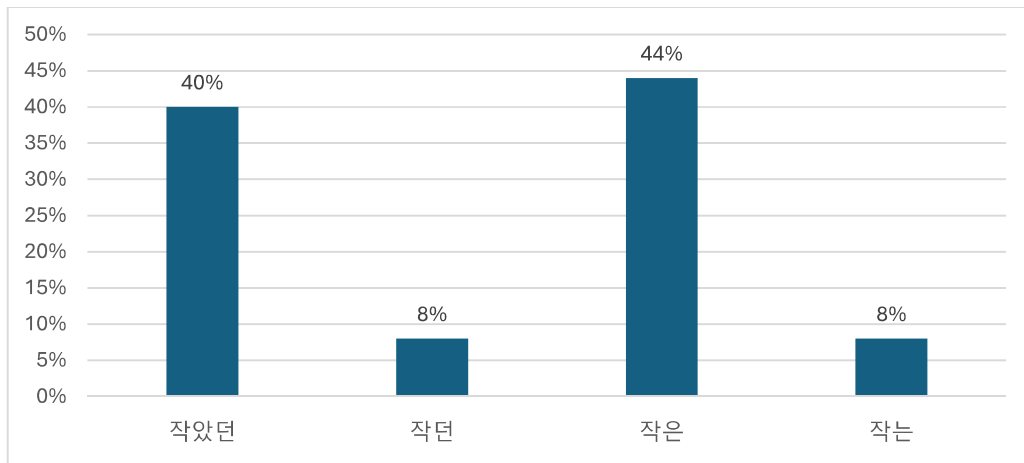
Kết quả 5



Đồ thị 5. Phân bố sự lựa chọn của động từ “무서워하다”

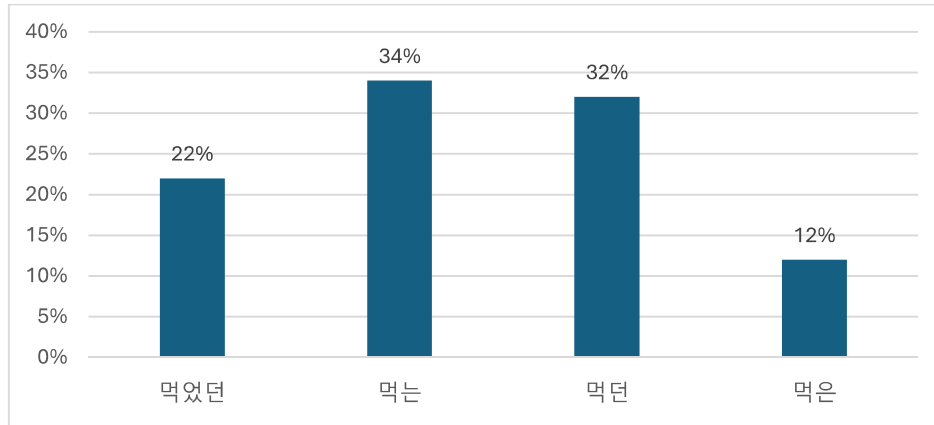
Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ của động từ “무서워하다 (sợ/thấy sợ)” trong ngữ cảnh: “일정으로 공동경비구역에 가는데 좀 긴장은 되겠지만 _____ 필요는 없을 것 같아요.” (무서워하다). Nghĩa tiếng Việt: “Tôi sẽ đi đến khu vực phi quân sự theo lịch trình, chắc sẽ hơi lo lắng một chút nhưng không cần phải sợ”. Đáp án đúng là “무서워할”. Tuy nhiên, chỉ 46% sinh viên trả lời chính xác, trong khi 36% chọn nhầm “무서워하는”. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều sinh viên có xu hướng sử dụng định ngữ hiện tại cho cả những sự việc chưa xảy ra. Việc chọn “무서워하는” có thể bắt nguồn từ thói quen trong tiếng mẹ đẻ hoặc do chưa phân biệt rõ ràng giữa mô tả hiện tại và dự đoán tương lai trong một số tình huống. Ngoài ra, một số sinh viên có thể cảm thấy “무서워할” nghe “lạ” hơn so với “무서워하는”, do ít gặp dạng này trong giao tiếp và trong bài tập.

Kết quả 6



Đồ thị 6. Phân bố sự lựa chọn của tính từ “작다”

Sinh viên được yêu cầu điền dạng định ngữ tính từ “작다 (nhỏ)” trong ngữ cảnh: “아주 _____ 아기가 벌써 이렇게 커서 대학생이 되었어요.” (작다). Nghĩa tiếng Việt: “Đứa bé trước kia nhỏ xíu mà bây giờ đã lớn và trở thành sinh viên rồi”. Kết quả khảo sát cho thấy 40% sinh viên chọn đúng “작았던”, 44% chọn sai “작은”, 8% chọn “작던” và 8% chọn “작는”. Lỗi sai “작은” phản ánh sự nhầm lẫn của sinh viên giữa trạng thái hiện tại và quá khứ. Lỗi sai “작던” cho thấy sinh viên chưa phân biệt được giữa “-왔/었던” (diễn tả hành động/trạng thái đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ, không tiếp diễn ở hiện tại) và “-던” (diễn tả hành động/trạng thái từng kéo dài trong quá khứ, có thể vẫn còn tiếp diễn hoặc chưa kết thúc hoàn toàn). Lỗi “작는” cho thấy sự hiểu nhầm trong việc áp dụng quy tắc định ngữ, vì tính từ phải dùng “-은/ㄴ”, không phải “-는” như với động từ.

Kết quả 7**Đồ thị 7. Phân bố sự lựa chọn của động từ “먹다”**

Sinh viên được yêu cầu điền định ngữ của động từ “먹다 (ăn)” trong ngữ cảnh: “동생이 ____ 빵을 제가 다 먹었어요.” (먹다). Nghĩa tiếng Việt: “Tôi đã ăn hết bánh mì mà em tôi đang ăn dở”. Có thể nhận thấy sinh viên còn gặp nhiều khó khăn trong việc phân biệt và sử dụng đúng định ngữ hồi tưởng. Tỷ lệ chọn sai khá cao (68%) cho thấy sinh viên chưa hiểu rõ sự khác biệt về sắc thái ý nghĩa giữa “먹는 (ăn/đang ăn – hiện tại)”, “먹은 (đã ăn – quá khứ)”, “먹었던 (đã từng ăn – hồi tưởng)”, “먹던 (đang ăn dở - hồi tưởng)”, trong đó đáp án đúng là “먹던” – thể hiện hành động đang diễn ra trong quá khứ nhưng chưa hoàn tất. Điều này phản ánh cách học còn máy móc, thiếu sự hiểu sâu về quy tắc và chức năng của từng dạng định ngữ. Ngoài ra, sự tương đồng về hình thức giữa các cấu trúc cũng dễ gây nhầm lẫn, đặc biệt là khi sinh viên thiếu cơ hội luyện tập trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Kết quả 8

Trong bài tập tự luận khảo sát, sinh viên được yêu cầu dịch câu tiếng Việt “**Tôi định vừa nghe nhạc nhẹ (nhẹ nhàng) vừa ngủ.**” sang tiếng Hàn. Có 38 sinh viên (76%) đã sử dụng đúng hình thái định ngữ của tính từ, viết được các cấu trúc như: “잔잔한 음악”, “가벼운 음악”, “조용한 음악”. Các cụm từ “잔잔한 음악”, “가벼운 음악”, và “조용한 음악” đều có ý nghĩa tương đồng, nhưng mỗi cụm lại mang sắc thái khác nhau:

잔잔한 음악: Nhạc dịu êm, không ồn ào.

가벼운 음악: Nhạc nhẹ, dễ chịu, không căng thẳng.

조용한 음악: Nhạc yên tĩnh, không gây ồn ào.

Tuy nhiên, vẫn còn trường hợp nhầm lẫn giữa trạng từ và tính từ (viết là “가볍게 음악” thay vì “가벼운 음악”), chọn từ chưa phù hợp về sắc thái (như “부드러운 음악 – nhạc mềm mại”), hoặc không dùng định ngữ mà thay bằng cấu trúc khác, làm mất đi ý nghĩa miêu tả ban đầu.

Kết quả 9

Sinh viên được yêu cầu dịch câu tiếng Việt **“Bài hát này là bài hát tôi thường nghe khi còn nhỏ.”** sang tiếng Hàn. Chỉ có 25 sinh viên (50%) trả lời chính xác với hình thái định ngữ **“듣던 노래”** của động từ **“듣다”**. Kết quả này phản ánh sự thiếu chắc chắn trong việc phân biệt các dạng định ngữ quá khứ. Lỗi phổ biến nhất là việc nhầm lẫn giữa **“-던”** và **“-았/었던”**. Việc dùng **“들었던 노래 (bài hát tôi đã từng nghe)”** thay vì **“듣던 노래 (bài hát tôi đã thường nghe)”** cho thấy sự nhầm lẫn về sắc thái ý nghĩa, vì **“-던”** diễn tả hành động lặp lại thường xuyên trong quá khứ, trong khi **“-았/었던”** lại chỉ hành động đã hoàn tất, và không còn tiếp diễn. Ngoài ra, việc sử dụng **“들은 노래 (bài hát tôi đã nghe)”** cũng không phù hợp vì chỉ diễn tả sự kiện đã hoàn thành, không phản ánh thói quen hay hành động lặp lại trong quá khứ. Việc một số sinh viên bỏ trống câu trả lời có thể phản ánh sự thiếu tự tin hoặc chưa vững về kiến thức định ngữ. Điều này cho thấy cần thiết phải tập trung vào việc luyện tập thực tế và giải thích rõ ràng các sắc thái ngữ nghĩa của các dạng định ngữ động từ.

Kết quả thông qua phỏng vấn chuyên sâu giảng viên đang giảng dạy các học phần chuyên ngữ tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc

Sinh viên năm 2 trong Học phần Tiếng Hàn Nói - Viết 4 gặp khó khăn trong việc sử dụng định ngữ, đặc biệt là các loại quá khứ và hồi tưởng, do sự khác biệt giữa ngữ pháp tiếng Hàn và tiếng Việt. Các lỗi phổ biến như chia sai thì, sai vị trí định ngữ và nhầm lẫn từ loại định ngữ vẫn thường xuyên xảy ra, khiến câu văn thiếu chính xác và tự nhiên.

Giải pháp của giảng viên là phân loại các định ngữ theo cấu trúc, thì và ngữ cảnh sử dụng, kết hợp luyện tập thực tế như câu đố hoặc tình huống thực tế. Việc sử dụng sơ đồ/hình ảnh minh họa và phân tích lỗi sai sẽ giúp sinh viên áp dụng linh hoạt hơn trong giao tiếp và viết. Bên cạnh đó, việc nâng cao sự tự tin trong sử dụng các cấu trúc câu phức tạp cũng đóng vai trò quan trọng.

Tóm lại, sinh viên cần tập trung vào thực hành và nâng cao sự tự tin trong việc sử dụng định ngữ để diễn đạt chính xác, tự nhiên và linh hoạt hơn trong cả kỹ năng nói và viết.

Đề xuất phương pháp học tập nâng cao khả năng sử dụng ngữ pháp định ngữ: Hệ thống hóa lý thuyết định ngữ tiếng Hàn

Từ những kết quả nêu trên, đề tài đề xuất xây dựng một phương pháp hệ thống hóa lý thuyết định ngữ tiếng Hàn thành một mô hình học tập phù hợp, trực quan, dễ hiểu và dễ ghi nhớ. Mục tiêu là giúp sinh viên năm 2 cải thiện khả năng sử dụng định ngữ trong tiếng Hàn, đồng thời nâng cao hiệu quả ghi nhớ và khả năng áp dụng định ngữ trong Học phần tiếng Hàn Nói - Viết 4.

1. Lập bảng chia định ngữ của động từ theo các thì

Bảng chia định ngữ của động từ không có phụ âm cuối

STT	Động từ	Danh từ	Quá khứ (đã)	Hiện tại (đang/Ø)	Tương lai (sẽ)
1	보다 (xem)	영화 (phim)	본 영화 (bộ phim đã xem)	보는 영화 (bộ phim đang xem)	볼 영화 (bộ phim sẽ xem)
2	보내다 (gửi)	소포 (bưu phẩm)	보낸 소포 (bưu phẩm đã gửi)	보내는 소포 (bưu phẩm đang gửi)	보낼 소포 (bưu phẩm đã gửi)
3	마시다 (uống)	음료수 (nước giải khát)	마신 음료수 (nước giải khát đã uống)	마시는 음료수 (nước giải khát đang uống)	마실 음료수 (nước giải khát sẽ uống)
4	부르다 (hát)	노래 (bài hát)	부른 노래 (bài đã hát)	부르는 노래 (bài đang hát)	부를 노래 (bài sẽ hát)
5	공부하다 (học)	문법 (ngữ pháp)	공부한 문법 (ngữ pháp đã học)	공부하는 문법 (ngữ pháp đang học)	공부할 문법 (ngữ pháp sẽ học)

Bảng chia định ngữ của động từ có phụ âm cuối

STT	Động từ	Từ vựng	Quá khứ (đã)	Hiện tại (đang/Ø)	Tương lai (sẽ)
1	먹다 (ăn)	음식 (món ăn)	먹은 음식 (món đã ăn)	먹는 음식 (món đang ăn)	먹을 음식 (món sẽ ăn)
2	묵다 (lưu lại/ ở lại)	숙소 (chỗ trọ)	묵은 숙소 (chỗ trọ đã lưu lại)	묵는 숙소 (chỗ trọ đang lưu lại)	묵을 숙소 (chỗ trọ sẽ lưu lại)
3	입다 (mặc)	티셔츠 (áo thun)	입은 티셔츠 (áo thun đã mặc)	입는 티셔츠 (áo thun đang mặc)	입을 티셔츠 (áo thun sẽ mặc)
4	읽다 (đọc)	책 (sách)	읽은 책 (sách đã đọc)	읽는 책 (sách đang đọc)	읽을 책 (sách sẽ đọc)
5	볶다 (xào)	고기 (thịt)	볶은 고기 (thịt đã xào)	볶는 고기 (thịt đang xào)	볶을 고기 (thịt sẽ xào)

Bảng chia định ngữ của động từ bất quy tắc

STT	Động từ	Từ vựng	Quá khứ (đã)	Hiện tại (đang/Ø)	Tương lai (sẽ)
1	만들다 (làm/tạo ra)	제품 (sản phẩm)	만든제품 (sản phẩm đã làm)	만드는 제품 (sản phẩm đang làm)	만들 제품 (sản phẩm sẽ làm)
2	걷다 (đi bộ/bước đi)	길 (con đường)	걸은 길 (con đường tôi đã đi)	걷는 길 (con đường tôi đang đi)	걸을 길 (con đường tôi sẽ đi)
3	돕다 (giúp đỡ)	친구 (người bạn)	도운 친구 (người bạn đã giúp đỡ tôi)	돕는 친구 (người bạn đang giúp đỡ tôi)	도울 친구 (người bạn sẽ giúp đỡ tôi)
4	짓다 (xây)	집 (nhà)	지은 집 (nhà đã xây)	짓는 집 (nhà đang xây)	지을 집 (nhà sẽ xây)
5	살다 (sống)	동네 (khu phố)	산 동네 (khu phố đã sống)	사는 동네 (khu phố đang sống)	살 동네 (khu phố sẽ sống)

2. Lập bảng chia định ngữ của tính từ

Bảng chia định ngữ của tính từ

STT	Tính từ	Từ vựng	Hiện tại (Ø)
1	예쁘다 (đẹp)	여자 (cô gái)	예쁜 여자 (cô gái đẹp)
2	친하다 (thân thiết)	친구 (bạn)	친한 친구 (bạn thân)
3	좋다 (tốt)	성격 (tính cách)	좋은 성격 (tính cách tốt)
4	많다 (nhiều)	기회 (cơ hội)	많은 기회 (nhiều cơ hội)
5	아름답다 (đẹp đẽ)	경치 (cảnh trí)	아름다운 경치 (cảnh đẹp)

Bảng chia định ngữ của tính từ đuôi “있다/없다”

STT	Tính từ	Từ vựng	Hiện tại (Ø)
1	맛있다 (ngon)	음식 (đồ ăn)	맛있는 음식 (đồ ăn ngon)

2	맛없다 (không ngon)	음식 (đồ ăn)	맛없는 음식 (đồ ăn không ngon)
3	의미있다 (có ý nghĩa)	말 (lời nói)	의미있는 말 (lời nói có ý nghĩa)
4	의미없다 (vô nghĩa)	말 (lời nói)	의미없는 말 (lời nói vô nghĩa)
5	가치있다 (có giá trị)	물건 (đồ vật)	가치있는 물건 (đồ có giá trị)

3. Lập bảng chia định ngữ của động từ và tính từ theo thì quá khứ - hồi tưởng

STT	Động từ	Từ vựng	-던 (hồi tưởng việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn chưa kết thúc/đã kết thúc hoặc hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ)	-왔/었던 (hồi tưởng sự việc đã xảy ra trong quá khứ và không kéo dài đến hiện tại)
1	가다 (đến)	커피숍 (tiệm cà phê)	가던 커피숍 (tiệm cà phê thường hay đến)	갔던 커피숍 (tiệm cà phê đã từng đến)
2	보다 (xem)	영화 (phim)	보던 영화 (phim đang xem dở)	봤던 영화 (phim đã xem xong)
3	읽다 (đọc)	소설 (tiểu thuyết)	읽던 소설 (tiểu thuyết đang đọc dở)	읽었던 소설 (tiểu thuyết đã đọc xong)
4	먹다 (ăn)	빵 (bánh mì)	먹던 빵 (bánh mì đang ăn dở)	먹었던 빵 (bánh mì đã ăn xong)
5	마시다 (uống)	밀크디 (trà sữa)	마시던 밀크디 (trà sữa đang uống dở)	마셨던 밀크디 (trà sữa đã uống hết)
...				
STT	Tính từ		-	-
1	예쁘다 (xinh đẹp)	소녀 (cô bé)	-	예뻐던 소녀 (cô bé từng rất xinh đẹp)

2	작다 (nhỏ)	아이 (em bé)	-	작았던 아이 (em bé từng rất nhỏ)
3	지내다 (trải qua)	시간 (thời gian)	-	지냈던 시간 (thời gian đã trải qua)
4	좋다 (tốt, đẹp)	기억 (kí ức)	-	좋았던 기억 (kí ức từng rất đẹp)
5	행복하다 (hạnh phúc)	순간 (khoảnh khắc)	-	행복했던 순간 (khoảnh khắc từng rất hạnh phúc)

Ôn tập sử dụng ngữ pháp định ngữ qua nhiều dạng cấu trúc bài tập

Để nâng cao hiệu quả học tập và giúp sinh viên năm 2 nắm vững cách sử dụng ngữ pháp định ngữ trong tiếng Hàn, cần có nhiều dạng bài tập ôn luyện khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao. Việc đa dạng hóa hình thức luyện tập không chỉ giúp sinh viên ghi nhớ cách chia định ngữ theo từ loại và mà còn phát triển kỹ năng tư duy ngôn ngữ và khả năng vận dụng linh hoạt trong các tình huống giao tiếp thực tế. Dưới đây là một số dạng bài tập tiêu biểu có thể áp dụng trong quá trình học tập định ngữ tiếng Hàn:

Dạng 1: Sử dụng ngữ pháp định ngữ để nối 2 câu sau thành 1 câu hoàn chỉnh.

Ví dụ: 머리가 깎니다/ 친구가 마리아예요. → 머리가 긴 친구가 마리아예요. (Người bạn có mái tóc dài là Maria).

(Nguồn: **Giáo trình New Yonsei**, Quyển 1-2, Bài 12, tr.158)

Dạng 2: Sử dụng ngữ pháp định ngữ và hoàn thành câu sau.

Ví dụ: 어제 밤에 (읽다) 책을 오늘 다 읽었어요. → 어제 밤에 읽던 책을 오늘 다 읽었어요. (Hôm nay tôi đã đọc xong cuốn sách mà đêm hôm qua đang đọc dang dở).

(Nguồn: **Giáo trình New Yonsei**, Quyển 2-2, Bài 15, tr.182)

Dạng 3: Sử dụng ngữ pháp định ngữ để hoàn thành đoạn hội thoại sau.

Ví dụ: 가: 누가 고향에 돌아갔어요? (Ai đã về quê rồi vậy?).

나: 1급 때 같이 공부했던 친구가 돌아갔어요. (Bạn học chung với tôi hồi cấp 1 đã về quê rồi).

(Nguồn: **Giáo trình New Yonsei**, Quyển 2-2, Bài 15, tr.170)

Kết luận

Việc sử dụng định ngữ trong tiếng Hàn là một trong những thách thức lớn đối với sinh viên, đặc biệt là trong kỹ năng nói và viết. Nghiên cứu này đã phân tích những khó

khăn phổ biến mà sinh viên gặp phải, từ việc nhầm lẫn các cấu trúc định ngữ theo từ loại và thì, sai sót trong việc chưa hiểu rõ ngữ cảnh, đến việc chưa thể ứng dụng định ngữ một cách linh hoạt trong giao tiếp thực tế. Dựa trên kết quả khảo sát và phỏng vấn giảng viên, nghiên cứu đã đề xuất ra phương pháp học tập hệ thống hóa lý thuyết định ngữ trong tiếng Hàn nhằm giúp sinh viên cải thiện khả năng sử dụng định ngữ một cách chính xác và tự nhiên hơn.

Phương pháp hệ thống hóa lý thuyết định ngữ tiếng Hàn giúp sinh viên nắm vững các dạng định ngữ theo từng loại từ (động từ, tính từ) và theo từng thì (hiện tại, quá khứ, hồi tưởng). Điều này giúp sinh viên nhận diện và áp dụng định ngữ một cách chính xác khi diễn đạt sự việc hoặc trạng thái trong kỹ năng nói và viết.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

Blogger.com. (2003). Ngữ Pháp Tiếng Hàn Thông Dụng Trung Cấp. Tại link: https://hanquoclythu.blogspot.com/2017/05/ngu-phap-ong-tutinh-tu_2.html#google_vignette

Hoàng Dũng, Nguyễn Thị Ly Kha. (2007). *Về các thành tố phụ sau trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ (4), tr. 24 – 34

Zila Academy. (2015). *Định ngữ trong tiếng Hàn – Ngữ pháp phải nắm vững*. Tại link: [Định ngữ trong tiếng Hàn - Ngữ pháp phải nắm vững - Zila Academy | Học tiếng Hàn Online](#)

Tài liệu tiếng nước ngoài

이유라 (2011). 관형사형 어미의 시제적 기능에 대한 연구. 아주대학교 교육대학원 국어교육 전공. pp. 9-13

서상규. (2005). 부사와 관형사. 연세대학교 국어국문학과. pp. 188-192

지앙지엔. (2014). 한국어 학습자를 위한 한국어 관형사 교육방안 연구. 청주대학교 일반대학원 국어국문학과. pp. 9-26

Danh mục giáo trình tham khảo

Giáo trình tiếng Việt

Rok.C.H, Hye L.M, Hoan L. Đ, Giang L.T.T, Luyến Đ.N & Trang L.N. T. (2009). *Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*, Quyển sơ cấp 2, Bài 3 – 5.

Rok.C.H, Hye L.M, Hoan L. Đ, Giang L.T.T, Luyến Đ.N & Trang L.N. T. (2009). *Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*, Quyển trung cấp 4, Bài 3.

Giáo trình tiếng nước ngoài

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 어휘와 문법』 1.2, 연세대학교 대학출판문화원.

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 어휘와 문법』 2.2, 연세대학교 대학출판문화원.

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 말하기와 쓰기』 1.2, 연세대학교 대학출판문화원.

연세대학교 한국어학당 (2019), 『연세한국어 말하기와 쓰기』 2.2, 연세대학교 대학출판문화원.

서울대 한국어 2A Student's Book. (2021), 2 – 4과, 서울대학교 언어교육원

서울대 한국어 3B Student's Book. (2021), 10과, 14과, 서울대학교 언어교육원